

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI TỈNH KIÊN GIANG

Factors affecting to foreign direct investment decision in Kien Giang province

NGUYỄN DUY LINH THẢO

Bài viết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương, thông qua khảo sát 134 cán bộ quản lý của 59 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Kiên Giang. Nghiên cứu sử dụng một mô hình định lượng với sáu nhóm nhân tố được đề xuất, để đo lường cảm nhận của doanh nghiệp FDI về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Kết quả là các yếu tố về thái độ của chính quyền và năng lực giải quyết và xử lý tình huống của chính quyền có tác động nhiều nhất đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Kết quả này có một số hàm ý chính sách quan trọng đối với việc thu hút FDI vào một địa phương.

Từ khóa: FDI, hồi quy, nhân tố, Kiên Giang.

This research aims to explore the factors affecting foreign direct investment (FDI) decision in a subnational region. Kien Giang Province, Vietnam is chosen as a case study. A quantitative model of six groups of proposed factors is utilized to measure the perception of 134 managers from 59 FDI enterprises about the factors affecting investment decisions. The findings indicate that the government's attitude and its ability to handle situations have the most impact on foreign direct investors' decisions. This result has some important policy implications for attracting FDI to a province.

Keywords: FDI, regresion, factors, Kien Giang.

1. Giới thiệu

Cùng với xu hướng phát triển chung của Việt Nam, thì thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào tỉnh Kiên Giang cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tình hình thu hút FDI tính lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20-12-2020 của Kiên Giang là 62 dự án, với tổng vốn đăng ký trên 4,8 tỷ USD, đứng thứ 20 cả nước và thứ hai khu vực đồng bằng sông Cửu Long về vốn FDI. Về đối tác đầu tư, có 19 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có mặt tại Kiên Giang, đầu tư vào các lĩnh vực như: du lịch, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ.

Xét về quy mô, dòng vốn FDI đăng ký vào Kiên Giang đã gia tăng một cách ngoạn mục, từ trong giai đoạn 1988 - 2010, tỉnh hình kêu gọi đầu tư nước ngoài đã khởi sắc, tính lũy kế đến cuối năm 2010, toàn tỉnh đã thu hút được 18 dự án, với tổng vốn đăng ký hơn 2,79 tỷ USD (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011). Bước sang thời kỳ 2011 - 2020, tính đến cuối năm 2020, Kiên Giang có 62 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký 4,897 tỷ USD, trung bình 78,98 triệu USD/dự án. Trong giai đoạn này, dòng vốn FDI tăng mạnh nhất vào năm 2017, với 7 dự án đăng

Nguyễn Duy Linh Thảo, ThS., Trung tâm xúc tiến Đầu tư thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang.

ký hơn 1,342 tỷ USD, giá trị trung bình 191,76 triệu USD/dự án (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011).

Tuy nhiên, bên cạnh một số kết quả tích cực, xét về xu hướng, dòng vốn FDI vào Kiên Giang trong thời gian gần đây có dấu hiệu chững lại. Việc tìm hiểu các yếu tố tác động đến dòng vốn FDI vào tỉnh này có ý nghĩa rất cấp thiết để xác định đâu là rào cản và điểm nghẽn đang kìm hãm hoặc làm hạn chế việc thu hút FDI vào Kiên Giang, để trên cơ sở đó có những giải pháp chính sách kịp thời. Nghiên cứu cũng giúp kiểm định lại các kết quả đã có của một số địa phương ở Việt Nam trong việc thu hút FDI, qua đó có thể có sự khái quát chung về các yếu tố ảnh hưởng, trong đó đặc biệt là các yếu tố liên quan đến thể chế, chính sách.

2. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Các lý thuyết về đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được các nhà kinh tế nghiên cứu rất sớm từ những thập niên đầu của thế kỷ XX. Nổi bật là: lý thuyết về năng suất cận biên của Mac Dougall (1960), lý thuyết về lợi thế sở hữu (Hymer, 1960), lý thuyết về chu kỳ sản phẩm (Vernon, 1966), lý thuyết nội bộ hóa (Coase, 1937) và lý thuyết chiết trung (Dunning, 1977) được xem là các lý thuyết nền tảng quan trọng và được các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều nhất.

Lý thuyết năng suất cận biên được Mac Dougall (1960) đặt trên giả định là thị trường cạnh tranh hoàn hảo và được ông phát triển từ lý thuyết Heschler - Ohlin và Samuelsen về sự vận động vốn dựa trên mô hình Heschler - Ohlin (mô hình H-O), lý thuyết này sau đó được phát triển bởi Kemp (1964). Lý thuyết này giả định rằng, hai quốc gia có chi phí vốn bằng với năng suất cận biên. Mac Dougall và Kemp đều cho rằng, khi dòng vốn di chuyển tự do từ nước

đầu tư sang nước nhận đầu tư, thì năng suất cận biên của vốn có xu hướng trở nên cân bằng giữa hai nước. Các tác giả nhận thấy rằng “sau đầu tư, sản lượng của nước đầu tư giảm đi nhưng thu nhập quốc gia lại không giảm, điều này là do về dài hạn, nước đầu tư nhận được các thu nhập lớn hơn từ các khoản đầu tư ra nước ngoài của nó”. Quan điểm này được các nhà kinh tế thừa nhận vào những năm 1960. Nhưng sau đó, do lý thuyết này không lý giải được hiện tượng vì sao một số nước đồng thời có dòng vốn chảy vào, có dòng vốn chảy ra, hay tỷ suất đầu tư trong nước cao nhưng tỷ suất đầu tư ra nước ngoài cũng cao. Công trình của Mac Dougall (1960) chỉ được coi là một trong những lý thuyết đầu tiên nghiên cứu về FDI.

Đối với trường phái lý thuyết về lợi thế sở hữu được Hymer (1960) khởi xướng, Hymer đưa ra quan điểm là FDI xuất phát từ nền kinh tế công nghiệp và khẳng định rằng, một doanh nghiệp muốn vượt qua rào cản quốc tế để tham gia vào quá trình sản xuất thì doanh nghiệp phải có lợi thế độc quyền. Theo Hymer (1960), có hai yếu tố quan trọng để một công ty tiến hành đầu tư ra nước ngoài, đầu tiên là công ty này phải sở hữu lợi thế cạnh tranh như: lợi thế kinh tế theo quy mô, lợi thế khác biệt sản phẩm, công nghệ, kinh nghiệm quản trị, tài chính... những lợi thế này giúp các tập đoàn đa quốc gia vượt qua những cản trở, cũng như rủi ro khi đầu tư ra nước ngoài. Tiếp theo là để công ty phải vượt qua những rào cản trên thị trường quốc tế. Giữa các doanh nghiệp đối thủ nhau có thể hợp tác và chia sẻ thị trường hoặc có thể trực tiếp kiểm soát quy trình sản xuất ở thị trường nước ngoài. Lý thuyết của Hymer cho rằng để có hoạt động đầu tư nước ngoài, thì phải là thị trường cạnh tranh không hoàn hảo và tạo ra những lợi thế, cũng như bất lợi cho doanh nghiệp. Việc

đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ làm giảm áp lực cạnh tranh, giúp các công ty loại bỏ các rào cản và có thể khai thác cơ hội tại thị trường nước ngoài (Knickerbocker, 1973). Lý thuyết của Hymer sau này được nhiều học giả phát triển trong những nghiên cứu khác như Caves (1971) mở rộng, dựa trên lý thuyết đầu tư trực tiếp của Hymer. Nghiên cứu của Caves cho thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài được các doanh nghiệp ưa thích hơn các hoạt động khác như: xuất khẩu hoặc bán sản phẩm, công nghệ sản xuất thông qua việc cấp giấy phép, do các hoạt động này tạo ra lợi nhuận ít hơn so với đầu tư trực tiếp nước ngoài để trực tiếp sản xuất ở nước ngoài. Knickerbocker (1973) tiếp tục mở rộng lý thuyết bằng nghiên cứu thực nghiệm bộ dữ liệu khảo sát hành vi của 187 công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ đầu tư ở nước ngoài trong giai đoạn 1948 - 1967, ông đã kết luận rằng, các công ty đa quốc gia này rất năng động ở thị trường không hoàn hảo và họ thường sử dụng chiến lược “theo sau người dẫn đầu”, tức là khi sự thành công của một công ty tham gia vào thị trường nước ngoài, thì các công ty khác cùng ngành sẽ theo sau. Tuy nhiên, lý thuyết về lợi thế sở hữu của Hymer (1960) có hạn chế là không đưa ra được những hàm ý về chính sách với dòng vốn FDI và cũng không đề cập đến tác động của những khía cạnh chính trị hoặc xã hội của nước nhận đầu tư. Ngoài ra, lý thuyết này còn hạn chế là chỉ tập trung vào những lợi thế của các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài, mà chưa đề cập đến những nhân tố thuộc về địa điểm của nước nhận đầu tư.

Lý thuyết về chu kỳ sản phẩm của Vernon (1966) cho rằng, khi sản xuất một sản phẩm đạt tới giai đoạn chuẩn hóa trong chu kỳ phát triển của mình cũng là lúc thị trường sản phẩm này có rất nhiều nhà cung cấp. Ở giai đoạn này, sản phẩm ít được cải

tiến, nên cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dẫn tới quyết định giảm giá, do đó dẫn tới quyết định cắt giảm chi phí sản xuất. Đây là lý do để các nhà cung cấp (nhà đầu tư nước ngoài) chuyển sản xuất sản phẩm sang những nước cho phép chi phí sản xuất thấp hơn. Lý thuyết này được Akamatsu (1962) nghiên cứu đối với hầu hết các doanh nghiệp tham gia kinh doanh quốc tế và cho rằng chu kỳ sống của các sản phẩm này bao gồm ba giai đoạn chủ yếu là: giai đoạn sản phẩm mới, giai đoạn sản phẩm chín muồi và giai đoạn sản phẩm chuẩn hóa. Ông cho rằng, sản phẩm mới ban đầu được phát minh và sản xuất ở nước đầu tư, sau đó mới được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Tại nước nhập khẩu, ưu điểm của sản phẩm mới làm nhu cầu trên thị trường bản địa tăng lên, nên nước nhập khẩu chuyển sang sản xuất để thay thế sản phẩm nhập khẩu này bằng cách chủ yếu dựa vào vốn, kỹ thuật của nước ngoài (giai đoạn sản phẩm chín muồi). Khi nhu cầu thị trường của sản phẩm mới trên thị trường trong nước bão hòa, nhu cầu xuất khẩu lại xuất hiện (giai đoạn sản phẩm chuẩn hóa). Hiện tượng này diễn ra theo chu kỳ, do đó, dẫn đến sự hình thành dòng chảy FDI. Tuy vậy, lý thuyết này chỉ giải thích cho việc đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số doanh nghiệp theo nguyên lý vòng đời của sản phẩm tham gia thị trường quốc tế, mà không giải thích cho việc tại sao các dạng thâm nhập thị trường khác lại không hiệu quả hoặc kém hiệu quả hơn.

Lý thuyết nội bộ hóa của Coase (1937), trước khi có lý thuyết này, việc nghiên cứu kinh doanh quốc tế chủ yếu tập trung vào môi trường và đặc biệt là các khía cạnh kinh tế, tài chính, chính trị và văn hóa của hoạt động kinh doanh ở nước ngoài. Chính vì vậy, Coase (1973) đã cung cấp một lý thuyết về công ty đa quốc gia khi mở rộng

hoạt động kinh doanh quốc tế, bằng chứng sự tương tác giữa môi trường bên ngoài và luồng kiến thức nội bộ giữa công ty mẹ và các công ty con. Sự tương tác này giữa các lợi thế cụ thể của quốc gia nhận đầu tư và lợi thế nội bộ của công ty cụ thể là mối quan hệ đối với các quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhà quản lý chiến lược. Lý thuyết của Coase (1973) cho rằng, giao dịch bên trong công ty tốt hơn giao dịch bên ngoài công ty, khi thị trường không hoàn hảo. Có một số nguyên nhân như không hoàn hảo tự nhiên (khoảng cách giữa các quốc gia làm tăng chi phí vận tải), không hoàn hảo mang tính cơ cấu (rào cản thương mại như các tiêu chuẩn về sản phẩm, về môi trường; các yêu cầu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ). Khi thị trường không hoàn hảo như vậy, công ty phải tự tạo ra thị trường và sử dụng tài sản trong nội bộ công ty mẹ - con, con - con. Lợi ích của việc nội bộ hóa là tránh được độ trễ về thời gian, việc mặc cả khi mua bán và tình trạng thiếu thốn người mua. Nội bộ hóa phải có những lợi ích lớn hơn chi phí phát sinh khi thành lập mạng lưới công ty mẹ - con thì mới được sử dụng. Tuy nhiên, lý thuyết này không giải thích lợi ích của nội bộ hóa là gì (là lợi thế độc quyền), nó rất chung chung, không đưa ra được các bằng chứng cụ thể và rất khó kiểm chứng.

Lý thuyết chiết trung của Dunning (1979), lý thuyết này kế thừa và tổng hợp tất cả những ưu điểm của các lý thuyết khác về FDI. Dunning (1979) cho rằng, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện hiệu quả khi ba điều kiện sau được thỏa mãn: (O - quyền sở hữu, L - địa điểm và I - quốc tế hóa), là một lý thuyết về kinh tế, thường được gọi là Mô hình chiết trung hay Mô hình OLI. Lợi thế sở hữu, cụ thể đề cập đến lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp muốn tham gia đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Các doanh nghiệp đầu tư có lợi thế cạnh tranh càng lớn thì họ càng có nhiều khả năng tham gia vào hoạt động sản xuất ở nước ngoài của mình. Tức là công ty cần có một lợi thế cạnh tranh đơn nhất có thể khắc phục các bất lợi trong cạnh tranh với các công ty nước ngoài trên sân nhà của họ. Lợi thế này có thể là: thương hiệu, sở hữu tài sản công nghệ, kinh tế quy mô. Lợi thế địa điểm là điểm thu hút về địa phương đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực thay thế, vì đã thực hiện các hoạt động gia tăng giá trị của các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE). Càng có nhiều nguồn lực bất biến, tự nhiên hoặc tài nguyên được tạo ra, mà các doanh nghiệp cần sử dụng cùng với lợi thế cạnh tranh của công ty, thì càng có nhiều doanh nghiệp chọn tham gia vào FDI, đơn cử như các nước nhận đầu tư đang được xem xét đầu tư trực tiếp nước ngoài phải có nhiều lợi thế cạnh tranh về địa điểm. Lợi thế về vị trí tập trung nhiều hơn vào vị trí địa lý của quốc gia sở tại hoặc các quốc gia. Ví dụ về lợi thế địa lý có thể là khả năng tiếp cận đại dương (để vận chuyển hàng hóa bằng đường biển hoặc các mục đích khác) so với một quốc gia bị khóa chặt trên đất liền), hay các lợi thế khác về địa điểm có thể bao gồm: chi phí lao động và nguyên liệu thấp, thuế thấp hơn và các mức thuế khác, lực lượng lao động được đào tạo tốt... làm cho hoạt động kinh doanh tại nước ngoài sinh lợi tốt hơn hoạt động kinh doanh nội địa, Lợi thế nội bộ hóa là các công ty có thể tổ chức việc tạo ra và khai thác các năng lực cốt lõi của họ. Lợi ích của việc nội địa hóa thị trường sản phẩm trung gian xuyên biên giới càng lớn, thì doanh nghiệp càng có xu hướng tham gia vào hoạt động sản xuất ở nước ngoài hơn là cấp phép quyền sản xuất, kinh doanh, với điều kiện công ty phải có lợi ích nhiều trong việc kiểm soát hoạt động kinh doanh ở nước ngoài hơn là

thuê một công ty địa phương độc lập cung ứng dịch vụ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này thực hiện điều tra khảo sát đối với các cán bộ quản lý và các chuyên gia để đo lường cảm nhận của người được khảo sát về quyết định của nhà đầu tư. Mẫu nghiên cứu là mẫu tổng thể, được lấy từ tất cả các doanh nghiệp có vốn FDI ở Kiên Giang. Quy mô điều tra bằng bảng hỏi là 134 phiếu đối với các cán bộ quản lý của tất cả 59 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Kiên Giang. Số liệu như vậy là đảm bảo tính bao quát và thực tế, vì không phải là chọn mẫu, mà là nghiên cứu tổng thể.

Việc khảo sát được thực hiện qua ba bước. Bước một là khảo sát thử các khách thể nghiên cứu để đo lường cấu trúc thang đo Likert. Theo đó, các câu hỏi phỏng vấn được hỏi thử để xem bộ câu hỏi có dễ hiểu, hoặc có đề nghị bổ sung, sửa đổi gì không. Bước hai, thực hiện khảo sát chính thức lấy ý kiến tại các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Kiên Giang và mở rộng thêm một số nhà đầu tư tiềm năng đang quan tâm đến việc đầu tư vào một số địa phương ở Việt Nam. Bước ba nhập dữ liệu và làm sạch dữ liệu và mã hóa dữ liệu phục vụ cho việc phân tích bằng phần mềm SPSS.

2.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp

phân tích đánh giá thang đo bằng kiểm định Cronbach's alpha. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phân tích yếu tố khám phá (EFA - Exploratory Factor Analysis) và phương pháp phân tích qua mô hình hồi quy bội để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Kiên Giang và chỉ ra mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố.

3. Mô hình và kết quả ước lượng

Mô hình hồi quy được xây dựng dựa trên các biến độc lập được tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm đã có, trong đó có các biến số gồm: ứng xử của chính quyền (UXCQ), cải cách hành chính địa phương (CCHC), nguồn nhân lực của địa phương (NNL), khả năng ứng phó với thiên tai/dịch bệnh (KNUP), tính minh bạch của chính quyền (TMB). Biến phụ thuộc là quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Giả thuyết nghiên cứu là các yếu tố này đều có tác động tích cực đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Tức là các dấu của các tham số ước lượng phải là dương, có nghĩa là các biến số này được cải thiện thì sẽ thúc đẩy các quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Việc ước lượng các hệ số của phương trình hồi quy không chỉ giúp khẳng định hay bác bỏ các giả thuyết mà còn giúp xác định được yếu tố nào là yếu tố quan trọng, yếu tố nào là yếu tố ít quan trọng hơn.

Độ phù hợp của mô hình được thể hiện qua bảng 1:

BẢNG 1: Các thông số của mô hình Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,760 ^a	0,578	0,555	0,581	1,469

- a. Predictors: (Constant, khả năng ứng phó, tính minh bạch, ứng xử chính quyền, môi trường sống, nguồn nhân lực, cải cách hành chính)
- b. Dependent Variable: Quyết định đầu tư

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 1 cho thấy, R² hiệu chỉnh (Adjusted R square) là 0,555, như vậy, mô hình nghiên cứu có thể giải thích 55,5% mức độ biến thiên, còn lại 44,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 2 cho thấy kết quả của ước lượng hồi quy với các hệ số hồi quy của các biến số: ứng

xử chính quyền (UXCQ); tính minh bạch (TMB); môi trường sống (MTS); cải cách hành chính (CCHC); nguồn nhân lực (NNL) và khả năng ứng phó (KNUP). Các yếu tố độc lập UXCQ, KNUP có tác động thuận chiều (đồng biến) với biến phụ thuộc quyết định đầu tư (QĐĐT) và đúng như kỳ vọng.

BẢNG 2: Kết quả hồi quy Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	0,735	0,289		2,548	0,012		
Ung xu chinh quyen	0,437	0,068	0,522	6,450	0,000	0,592	1,689
Tinh minh bach	-0,073	0,066	-0,079	-1,109	0,270	0,771	1,297
Moi truong song	0,023	0,075	0,026	0,311	0,756	0,564	1,774
Cai cach hanh chinh	0,085	0,070	0,107	1,220	0,225	0,505	1,979
Nguon nhan luc	-0,098	0,065	-0,107	-1,504	0,136	0,518	1,930
Kha nang ung pho	0,356	0,062	-0,130	5,774	0,000	0,794	1,259

a. Dependent Variable: Quyết định đầu tư

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Có hai yếu tố UXCQ và KNUP có ý nghĩa thống kê và độ tin cậy cao (sig. < 0,05). Một kết quả khá ngạc nhiên là các yếu tố còn lại không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Nguồn nhân lực là yếu tố có thể được phân tích kỹ hơn trong một nghiên cứu khác, vì trong mô hình này, mức thống kê có ý nghĩa của hệ số ước lượng là 14%. Các yếu tố MTS, TMB, NNL và CCHC là không có ý nghĩa thống kê nên không được xem xét phân tích.

Việc ước lượng các tham số cho kết quả như sau:

$$QĐĐT = 0,522*UXCQ + 0,130*KNUP + \varepsilon$$

Kết quả hồi quy cho thấy, có hai biến số đúng như kỳ vọng và khẳng định giả thuyết nghiên cứu. Các biến số đại diện cho các nhóm yếu tố ứng xử của chính quyền, khả năng phản ứng và ứng phó nhanh với tình huống phát sinh bên ngoài như các sự cố, thiên tai/dịch bệnh... là các yếu tố có tác động tích cực tới quyết định đầu tư của nhà

đầu tư. Theo mức độ tác động, hai nhân tố này cũng lần lượt là hai nhân tố có tác động tích cực mạnh nhất.

Kết quả của ước lượng mô hình hồi quy cho thấy một hàm ý quan trọng về mặt chính sách. Cụ thể là, thái độ phục vụ của chính quyền đối với nhà đầu tư mà tốt, thì sẽ khuyến khích nhà đầu tư có quyết định đầu tư nhiều hơn ở địa phương. Ở một chiều khác, việc ứng phó và xử lý ngay các vấn đề phát sinh cũng là yếu tố quan trọng có thể khuyến khích việc quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhà đầu tư vào Kiên Giang. Trong nhiều trường hợp, yếu tố này phản ánh tinh thần trách nhiệm của cơ quan công quyền và cơ quan quản lý để giải quyết các vấn đề phát sinh, qua đó cho thấy sự thân thiện của môi trường kinh doanh của địa phương. Kết quả cũng cho thấy, mặc dù ở nhiều địa phương ở Việt Nam, nguồn nhân lực luôn là một môi

quan tâm của nhà đầu tư, nhưng ở trường hợp của tỉnh Kiên Giang, yếu tố nguồn nhân lực có thể chưa phải là yếu tố rất quan trọng trong các quyết định của nhà đầu tư. Tuy nhiên, từ mô hình định lượng, nếu lấy mức thông kê là 14%, có thể thấy yếu tố nguồn nhân lực là quan trọng và có tác động đến quyết định của nhà đầu tư. Điều này gợi ý cần phải có một nghiên cứu chuyên sâu hơn, có phân loại nhân lực và cơ cấu nhân lực theo trình độ, kỹ năng và ngành nghề thì có thể có những phát hiện sâu hơn và rõ hơn về vai trò của yếu tố nhân lực theo trình độ, kỹ năng và ngành nghề.

4. Kết luận

Với nghiên cứu thực nghiệm tại một trường hợp cụ thể là tỉnh Kiên Giang, bài viết đã xem xét các yếu tố có thể có tác động đến quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh này. Các yếu tố đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, cũng như các hành vi của chính quyền có thể có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố đóng vai trò quan trọng hàng đầu đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư là thái độ phục vụ của chính quyền đối với nhà đầu tư và năng lực phản ứng và ứng phó của chính quyền trong giải quyết các vấn đề phát sinh để đảm bảo môi trường kinh doanh thuận lợi và thông thoáng.

Các kết quả nghiên cứu này có một hàm ý rất quan trọng, đó là năng lực và thái độ ứng xử của chính quyền địa phương trong việc thu hút FDI vào địa phương. Cơ quan quản lý không chỉ làm công việc quản lý một cách máy móc, mà còn phải thể hiện thái độ luôn hỗ trợ, luôn hợp tác, cầu thị và phải có năng lực xử lý và giải quyết nhanh chóng các vấn đề phát sinh. Trên cơ sở phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chính sách

chủ yếu như sau để tăng cường thu hút FDI vào địa phương:

Một là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh là hết sức quan trọng và là điều các nhà đầu tư quan tâm. Trong đó, cần đặc biệt phải chú ý đến hành vi ứng xử của chính quyền đối với các nhà đầu tư thông qua các hoạt động hỗ trợ và thuận lợi hóa đầu tư đi kèm với minh bạch hóa môi trường đầu tư và kinh doanh.

Hai là, bên cạnh việc phải có các cơ chế chính sách thông thoáng cho các nhà đầu tư, cần phải luôn chú ý nâng cao năng lực của chính quyền và các cơ quan quản lý có liên quan đến FDI trong việc xử lý và giải quyết kịp thời các tình huống phát sinh trên thực tế, nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư trong quá trình đầu tư và kinh doanh. Việc giải quyết các tình huống phát sinh đến lượt nó đòi hỏi phải có sự phối hợp tốt giữa các sở, ban, ngành và các cơ quan chức năng của chính quyền địa phương cũng như tính năng động của chính quyền địa phương.

Nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của các yếu tố thể chế, chính sách trong việc thu hút FDI ở Việt Nam nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng. Đặc biệt là trong bối cảnh mới, khi mà các dòng FDI đang được cơ cấu lại về mặt địa kinh tế, việc cạnh tranh thu hút FDI ở trong khu vực và trên thế giới đang diễn ra ngày càng khốc liệt, các yếu tố về thể chế lại càng có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, cũng không nên quên rằng, bên cạnh các yếu tố về thể chế, chính sách, rất nhiều yếu tố khác cũng quan trọng làm nên môi trường đầu tư hấp dẫn, trong đó có yếu tố về các điều kiện và yếu tố tự nhiên đang là lợi thế của tỉnh Kiên Giang, cũng như yếu tố nguồn nhân lực có thể là yếu tố tiềm năng quan trọng có tác động đến việc thu hút FDI vào Kiên Giang. Thêm vào đó,

hiện nay Kiên Giang đang có một số thể chế, chính sách có tính thí điểm như: đô thị đặc biệt Phú Quốc, du lịch đẳng cấp cao Phú Quốc, sông bãi Phú Quốc... Những thể chế có tính sáng tạo, bút phá này kèm với nâng cao năng lực thực thi và phối hợp của các ban, ngành của chính quyền địa phương sẽ tạo nên tính hấp dẫn riêng có của một trong những địa phương có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển ở vùng đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Akamatsu K. (1962), 'A historical pattern of economic growth in developing countries', *The Developing Economies*, 1, pp. 3-25.
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2011), *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2010*.
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2021), *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020*.
4. Coase RH (1937), 'The nature of the firm', *Economica*, Vol. 4, No. 16, pp. 386-405.
5. Dunning (1977), 'The eclectic (OLI) paradigm of international production: past, present and future', *International Journal of the Economics of business*.
6. Hymer SH (1960), *The international operations of national firms: A study of direct foreign investment*; MA: MIT Press, Cambridge.
7. Kemp M. C. (1964), *The pure theory of international trade*, Englewood Cliffs, NJ. Prentice Hall.
8. Knickerbocker FT (1973), 'Oligostic reaction and multinational enterprise', *The International Executive*, Vol. 15, No. 2, pp. 7-9.
9. Mac Dougall G. D. A. (1960), 'The benefits and costs of private investment from abroad: a theoretical approach I', *Bulletin of the Oxford University Institute of Economics & Statistics*, 22 (3), 189-211.
10. Vernon R. (1966), 'International investment and international trade in the product cycle', *Quarterly Journal Economics*, Vol. 80, 2, pp. 190-207.

Ngày nhận bài : 12-2-2022
Ngày nhận bản sửa : 19-4-2022
Ngày duyệt đăng : 20-4-2022